

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,950,350,698,283 | 2,702,274,419,995 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 151,087,232,125 | 4,615,301,999 |
| 1. Tiền | 111 | | 98,172,921,155 | 4,564,877,018 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 52,914,310,970 | 50,424,981 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1,798,174,228 | 116,330,930,061 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.13.1 | 1,798,174,228 | 116,330,930,061 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,268,423,662,231 | 1,182,907,681,623 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 886,386,361,938 | 851,996,484,726 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03a | 71,020,899,504 | 39,301,495,813 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 247,101,191,603 | 202,830,779,603 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05a | 68,822,277,049 | 93,687,196,568 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (4,908,860,109) | (4,908,860,109) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1,792,246 | 585,022 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 1,489,444,139,946 | 1,373,593,701,056 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1,526,320,860,287 | 1,410,470,421,397 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (36,876,720,341) | (36,876,720,341) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 39,597,489,753 | 24,826,805,256 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12a | 430,104,752 | 1,033,542,305 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15b | 39,167,385,001 | 23,793,262,951 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 824,459,778,375 | 810,419,113,855 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 44,395,538,000 | 39,486,954,816 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.03b | 30,773,747,989 | 25,865,164,805 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05b | 17,967,996,219 | 17,967,996,219 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (4,346,206,208) | (4,346,206,208) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 81,123,756,544 | 79,614,802,279 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 81,090,385,395 | 79,575,174,046 |
| - Nguyên giá | 222 | | 116,125,565,947 | 113,184,767,946 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (35,035,180,552) | (33,609,593,900) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 33,371,149 | 39,628,233 |
| - Nguyên giá | 228 | | 494,272,894 | 494,272,894 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (460,901,745) | (454,644,661) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 133,019,736,871 | 118,504,628,272 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.10 | 82,515,355,724 | 78,756,299,992 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 50,504,381,147 | 39,748,328,280 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 507,581,658,437 | 513,216,372,380 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.13.2 | 367,985,487,443 | 367,985,487,443 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.13.2 | 120,455,473,000 | 120,455,473,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13.2 | 58,359,784,766 | 58,359,784,766 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.13.2 | (39,219,086,772) | (42,316,372,829) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.13.1 | | 8,732,000,000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 58,339,088,523 | 59,596,356,108 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12b | 58,339,088,523 | 59,596,356,108 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3,774,810,476,657 | 3,512,693,533,850 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.051.335.421.432 | 1.848.801.687.319 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 875.837.978.438 | 1.248.558.164.068 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 57.279.099.649 | 225.484.845.943 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 49.925.504.442 | 59.187.121.700 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15a | 51.572.452.099 | 37.318.444.526 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 23.941.724.145 | 34.937.099.145 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 44.507.197.291 | 22.097.565.775 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 130.481.200 | 10.642.047.532 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 108.460.425.322 | 183.758.712.307 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 539.116.523.419 | 673.767.577.914 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 904.570.871 | 1.364.749.226 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.175.497.442.994 | 600.243.523.251 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | 1.586.928.000 | 1.586.928.000 |
| 2. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | V.19 | 1.173.910.514.994 | 598.656.595.251 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.20 | 1.723.475.055.225 | 1.663.891.846.530 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.723.475.055.225 | 1.663.891.846.530 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.400.939.400.000 | 1.400.939.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.400.939.400.000 | 1.400.939.400.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 51.798.842.848 | 51.798.842.848 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 31.685.568.802 | 6.743.618.619 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (4.640.000) | (4.640.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16.176.475.297 | 16.176.475.297 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 222.879.408.278 | 188.238.149.766 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 188.238.149.766 | 99.658.064.746 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 34.641.258.512 | 88.580.085.020 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.774.810.476.657 | 3.512.693.533.850 |

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Ngọc Lễ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO NGỌC QUYẾT

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Quý 1 | | Luỹ kế | |
|---|-------|----------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước (*) | Năm nay | Năm trước (*) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 506.566.317.168 | 669.670.757.636 | 506.566.317.168 | 669.670.757.636 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 89.777.998 | 93.390.066 | 89.777.998 | 93.390.066 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.18 | 506.476.539.170 | 669.577.367.570 | 506.476.539.170 | 669.577.367.570 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.19 | 419.404.140.652 | 583.521.667.919 | 419.404.140.652 | 583.521.667.919 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 87.072.398.518 | 86.055.699.651 | 87.072.398.518 | 86.055.699.651 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.20 | 12.114.564.166 | 5.918.306.206 | 12.114.564.166 | 5.918.306.206 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.21 | 42.630.912.542 | 32.392.090.039 | 42.630.912.542 | 32.392.090.039 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 41.258.151.765 | 25.961.025.165 | 41.258.151.765 | 25.961.025.165 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.22 | 4.745.330.944 | 3.625.296.699 | 4.745.330.944 | 3.625.296.699 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.23 | 21.750.516.158 | 15.729.146.313 | 21.750.516.158 | 15.729.146.313 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 30.060.203.039 | 40.227.472.806 | 30.060.203.039 | 40.227.472.806 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.24 | 15.567.966.608 | 684.123.541 | 15.567.966.608 | 684.123.541 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.25 | 620.778.447 | 1.885.888.615 | 620.778.447 | 1.885.888.615 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 14.947.188.161 | (1.201.765.074) | 14.947.188.161 | (1.201.765.074) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 45.007.391.200 | 39.025.707.732 | 45.007.391.200 | 39.025.707.732 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.26 | 10.366.132.688 | 9.037.358.511 | 10.366.132.688 | 9.037.358.511 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 34.641.258.512 | 29.988.349.221 | 34.641.258.512 | 29.988.349.221 |

Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời Báo cáo tài chính
 (*) Số liệu theo BCTC quý 1 năm 2015 do đơn vị lập

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Ngọc Lễ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐÀO NGỌC QUYẾT

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 01 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 543.972.350.634 | 475.539.260.089 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (911.451.544.368) | (409.724.804.365) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (58.938.957.117) | (40.361.519.159) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (16.056.029.543) | (13.433.671.665) |
| 5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (228.040.711) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 179.672.039.659 | 25.382.024.997 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (172.297.036.999) | (40.011.782.033) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | 20 | (435.099.177.734) | (2.838.532.847) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (66.032.701.288) | (56.123.548.957) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 128.572.672.101 | 46.203.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 52.914.310.970 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.371.930.150 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 116.826.211.933 | (10.920.548.957) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 861.851.044.940 | 250.439.726.990 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (397.133.367.257) | (227.713.643.710) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 464.717.677.683 | 22.726.083.280 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 146.444.711.882 | 8.967.001.476 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.615.301.999 | 45.620.937.708 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lãi | 61 | 44.176.238 | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lỗ | 61 | (16.957.994) | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 151.087.232.125 | 54.587.939.184 |

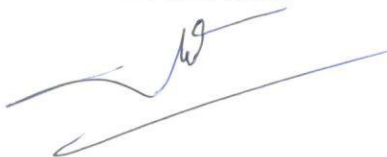
Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời Báo cáo tài chính

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Ngọc Lễ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO NGOC QUYẾT

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Trường Thành

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 09 năm 2015 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo QĐ số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008

Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần

2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là : Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt : TTFC

Trụ sở chính đặt tại : Đường DT747, Khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Văn phòng giao dịch: Lầu 7, tòa nhà Nguyễn Kim, số 99 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1, TP Hồ Chí Minh

3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động trồng rừng: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Danh sách các Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ | Vốn điều lệ | Tỷ lệ góp theo ĐKKD | Tỷ lệ góp thực tế |
|--|---|-----------------|---------------------|-------------------|
| 1 Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3) | KP 4, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | 56,470,000,000 | 51.00% | 100.00% |
| 2 Công ty CP Trường Thành Xanh | 81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | 100,000,000,000 | 60.00% | 99.99% |
| 3 Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành | 35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak | 60,000,000,000 | 99.33% | 99.97% |
| 4 Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông | 204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăknông | 60,000,000,000 | 96.00% | 99.44% |
| 5 Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành | Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM | 25,000,000,000 | 45.60% | 97.50% |
| 6 Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak | Cụm công nghiệp M'Đắk, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk | 10,000,000,000 | - | 95.30% |
| 7 Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đăknông | Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông | 50,000,000,000 | 97.90% | 94.75% |
| 8 Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1) | Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak | 30,000,000,000 | 70.00% | 70.00% |
| 9 Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2) | Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak | 28,000,000,000 | 70.00% | 70.00% |
| 10 Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) | KP 7, Phường Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | 126,239,000,000 | 64.16% | 64.16% |
| 11 Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành | C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên | 40,000,000,000 | 60.00% | 60.00% |
| 12 Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (*) | 35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak | 53,191,490,000 | 41.00% | 46.07% |

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

| | | | | |
|--|---|----------------|--------|--------|
| 1 Công ty CP Bao bì Trường Thành | 19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM | 6,500,000,000 | 23.08% | 43.76% |
| 2 Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | 81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | 7.018.000USD | 51.00% | 51.00% |
| 3 Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành | Đường 23/3, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông | 66,887,500,000 | 37.17% | 0.00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Trong kỳ kế toán, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

| | |
|-----------------------|-------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị | 04 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 14 năm |
| Dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| Phần mềm | 03 - 10 năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo...)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi (Vay chuyển đổi)

Nợ chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn (quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu); phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu của nợ chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị các cấu phần của nợ chuyển đổi được xác định như sau:

- Giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi của khoản nợ) về giá trị hiện tại theo lãi suất của khoản nợ tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành nợ chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của khoản nợ tương tự, Công ty sử dụng lãi suất đi vay được sử dụng trong phần lớn các giao dịch trên thị trường tại thời điểm phát hành khoản nợ để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

- Giá trị cấu phần vốn của nợ chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành nợ chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của nợ chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hàng mẫu, chi phí bao bì, đóng gói, chi phí vận chuyển, chi phí thuê kho, chi phí nhân viên,...

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

20. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | | <u>31/03/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|----------------------------|-------|-------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | (1.1) | 1,232,240,989 | 511,940,030 |
| Tiền gửi ngân hàng | (1.2) | 96,940,680,166 | 4,052,936,988 |
| Tiền đang chuyển | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | (1.3) | 52,914,310,970 | 50,424,981 |
| Tổng cộng | | <u>151,087,232,125</u> | <u>4,615,301,999</u> |

(1.1) Bao gồm :

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|-------------------------|---------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt (VND) | | 787,140,989 |
| Tiền mặt ngoại tệ (USD) | 20,000.0 | 445,100,000 |
| Cộng | | <u>1,232,240,989</u> |

(1.2) Bao gồm :

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|--|---------------------|------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng (VND) | | 77,458,669,981 |
| Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD) | 874,710.75 | 19,473,319,241 |
| Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (Eur) | 344.70 | 8,690,944 |
| Cộng | | <u>96,940,680,166</u> |

(1.3) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng

| | Tương đương VND |
|---|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP HCM | 394,310,970 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TP HCM | 50,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Dương | 2,520,000,000 |
| Cộng | <u>52,914,310,970</u> |

V.02 Phải thu của khách hàng

| | | <u>31/03/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|-----|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | | |
| - AHL | | 84,872,531,176 | 96,961,525,821 |
| - PIR | | 59,731,636,248 | 59,311,719,934 |
| - LAPGF | | 60,229,492,213 | 62,426,841,299 |
| - ALR | | 45,397,239,072 | 48,437,877,805 |
| - CPM | | 36,454,373,115 | 43,342,132,314 |
| - Công ty TNHH Lâm Nghiệp Trường Vũ | | 11,067,943,180 | 11,067,943,180 |
| - Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hoàng Nam | | 80,522,049,379 | 80,522,049,379 |
| - Các khách hàng khác | | 134,492,888,281 | 168,848,300,235 |
| - Các bên liên quan (thuyết minh mục b) | | 373,618,209,273 | 281,078,094,759 |
| Cộng | (*) | <u>886,386,361,937</u> | <u>851,996,484,726</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| + Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA) | 1,561,783,102 | 1,541,783,102 |
| + Cty CP Trường Thành (TTDaklak1) | 116,919,586,452 | - |
| + Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đak Nông | 164,354,854 | 146,854,854 |
| + Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông | 81,968,422,434 | 97,223,988,180 |
| + Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTTR) | - | 388,878,614 |
| + Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'drak | 3,205,339,265 | 1,166,035,491 |
| + Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành | 688,643,581 | 672,289,581 |
| + Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành | 389,349,320 | 284,349,320 |
| + Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) | - | 37,831,597,825 |
| + Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (TTBD3) | 168,720,730,265 | 141,822,317,792 |
| Cộng | 373,618,209,273 | 281,078,094,759 |
| V.03 Trả trước cho người bán | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Phước An | 948,391,461 | 3,602,419,393 |
| - Cty TNHH Lâm Nghiệp Phương Mai | 24,874,230,764 | 24,874,230,764 |
| - Cty CP Vận Tải Vũ Thành | 4,629,615,462 | 3,791,890,937 |
| - Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) | 23,319,485,600 | 0 |
| - Các nhà cung cấp khác | 17,249,176,216 | 7,032,954,719 |
| Cộng | 71,020,899,504 | 39,301,495,813 |
| a. Dài hạn | | |
| - Cty CP Thành Phát | 2,350,000,000 | 2,350,000,000 |
| - Cty TNHH Xây Dựng Đồng Long | 4,128,713,000 | 0 |
| - Cty TNHH MTV TM Giấy Hưng Thịnh | 12,487,270,441 | 12,487,270,441 |
| - Cty TNHH Xây Dựng N.Đ.G | 3,778,606,455 | 2,999,678,000 |
| - Các nhà cung cấp khác | 8,029,158,093 | 8,028,216,364 |
| | 30,773,747,989 | 25,865,164,805 |
| V.04 Phải thu về cho vay ngắn hạn | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
| - Ông Phạm Thừa Tự | 280,000,000 | 280,000,000 |
| - Cty TNHH SX TM Đại Dương | 300,000,000 | 300,000,000 |
| - Cty CP Trường Thành (TTDL1) | 59,662,001,815 | 44,562,001,815 |
| - Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDL2) | 62,329,000,000 | 39,329,000,000 |
| - Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA) | 9,506,757,500 | 9,506,757,500 |
| - Cty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| - Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành | 68,469,000,000 | 64,949,000,000 |
| - Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO) | 30,201,260,000 | 28,920,848,000 |
| - Cty CP Trồng Rừng Trường Thành | 5,283,172,288 | 5,283,172,288 |
| - Cty CP CBG Trường Thành Madrak | 6,070,000,000 | 4,700,000,000 |
| Cộng | 247,101,191,603 | 202,830,779,603 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| V.05 Phải thu khác | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 433,979,221 | | 423,492,458 | |
| - Phải thu lãi cho vay | 17,765,761,211 | | 12,470,411,372 | |
| - Phải thu liên quan đến tiền cho các tổ chức, cá nhân mượn | 31,281,818,856 | (184,937,470) | 20,966,467,598 | (184,937,470) |
| - Phải thu liên quan đến tiền cho các bên liên quan mượn | 12,413,100,640 | | 51,358,502,815 | |
| - Phải thu nhân viên liên quan đến khoản bồi thường thiệt hại | 1,129,892,354 | | 0 | |
| - Phải thu liên quan đến khoản xuất NVL ra công trình chưa quyết toán | 1,100,073,838 | | 2,146,916,339 | |
| - Chi trước BHYT cho NLD | 1,418,256,744 | | 1,420,898,776 | |
| - Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn | 403,810,866 | | 2,280,230,227 | |
| - Các khoản tạm ứng | 2,057,598,694 | | 2,414,169,708 | |
| - Phải thu khác | 817,984,625 | | 206,107,275 | |
| Cộng | 68,822,277,049 | (184,937,470) | 93,687,196,568 | (184,937,470) |
| | | | | |
| | | | | |
| b. Dài hạn | | | | |
| - Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/06/2008 của UBND tỉnh Phú Yên | 400,000,000 | | 400,000,000 | |
| - Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng | 569,839,296 | | 569,839,296 | |
| - Phải thu liên quan đến khoản cho mượn (Cty TNHH Xây Dựng Đồng Long) | 16,998,156,923 | | 16,998,156,923 | |
| Cộng | 17,967,996,219 | | 17,967,996,219 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V.06 Hàng tồn kho

| | <u>31/03/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Hàng mua đi đường | 529,137,019 | 576,623,405 |
| - Nguyên liệu gỗ các loại | 873,574,304,241 | 780,818,548,781 |
| - Vật liệu phụ | 24,526,105,872 | 26,155,738,674 |
| - Công cụ dụng cụ | 880,156,454 | 780,262,882 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 542,059,592,881 | 511,004,644,729 |
| - Thành phẩm | 69,582,795,599 | 66,927,967,511 |
| - Hàng hóa | 13,564,096,298 | 20,552,372,289 |
| - Hàng gửi đi bán | 1,604,671,924 | 3,654,263,128 |
| Cộng | <u>1,526,320,860,287</u> | <u>1,410,470,421,399</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (36,876,720,341) | (36,876,720,341) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện | 1,489,444,139,946 | 1,373,593,701,058 |

V.07 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | Tổng cộng |
|--|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------|-------------------------------|
| a. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 73.198.619.729 | 26.281.312.064 | 12.659.366.843 | 1.045.469.310 | - | 113.184.767.946 |
| Tăng trong năm | 2.616.483.182 | 867.425.000 | - | - | - | 3.483.908.182 |
| Giảm do góp vốn Thanh lý, nhượng bán trong năm | 402.514.000 | - | - | - | - | 402.514.000 |
| Giảm khác | 140.596.181 | - | - | - | - | 140.596.181 |
| Số dư cuối kỳ | <u>75.412.588.911</u> | <u>27.148.737.064</u> | <u>12.659.366.843</u> | <u>1.045.469.310</u> | <u>-</u> | <u>116.125.565.947</u> |
| b. Hao mòn | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.813.760.931 | 17.711.280.106 | 7.212.327.975 | 872.224.889 | - | 33.609.593.901 |
| Khấu hao trong năm | 712.886.085 | 442.925.277 | 292.476.617 | 17.550.072 | - | 1.465.838.051 |
| Thanh lý, nhượng bán | 40.251.400 | - | - | - | - | 40.251.400 |
| Khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>8.486.395.616</u> | <u>18.154.205.383</u> | <u>7.504.804.592</u> | <u>889.774.961</u> | <u>-</u> | <u>35.035.180.552</u> |
| c. Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 65.384.858.798 | 8.570.031.958 | 5.447.038.868 | 173.244.421 | - | 79.575.174.045 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>66.926.193.295</u> | <u>8.994.531.681</u> | <u>5.154.562.251</u> | <u>155.694.349</u> | <u>-</u> | <u>81.090.385.395</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 19.085.381.158 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V.08 Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm, website | Tổng cộng |
|---------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| a. Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | - | 494.272.894 | 494.272.894 |
| Mua trong năm | | | - |
| Nhượng bán | | | - |
| Số dư cuối năm | - | 494.272.894 | 494.272.894 |
| b. Hao mòn | | | |
| Số dư đầu năm | - | 454.644.661 | 454.644.661 |
| Khấu hao trong năm | - | 6.257.084 | 6.257.084 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 460.901.745 | 460.901.745 |
| c. Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 39.628.233 | 39.628.233 |
| Tại ngày cuối năm | - | 33.371.149 | 33.371.149 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 243.989.362 đồng (phần mềm kế toán, phần mềm quản lý).

V.09 Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|
| | Nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng - 1 năm | 5,866,277,392 | | Styleproposer Co | 5,900,796,277 | | Styleproposer Co |
| - Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm | 2,350,000,000 | | Cty CP Thành Phát | 2,350,000,000 | | Cty CP Thành Phát |
| | 2,990,597,759 | | Các đối tượng khác | 2,990,597,759 | | Các đối tượng khác |
| - Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm | 1,431,100,601 | | Tesco International | 1,439,519,236 | | Tesco International |
| | 1,092,221,912 | | Các đối tượng khác | 1,203,689,331 | | Các đối tượng khác |
| - Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm | 909,684,229 | | Berklina Benchcraft LLC | 915,176,696 | | Berklina Benchcraft LLC |
| | 779,709,291 | | CN ngân hàng Phát Triển BD | 779,709,291 | | CN ngân hàng Phát Triển BD |
| | 1,269,396,570 | | Các đối tượng khác | 1,269,396,570 | | Các đối tượng khác |
| Cộng | 16,688,987,754 | | | 16,848,885,160 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V.10 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | <u>31/03/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí trồng rừng | 82,515,355,724 | 78,756,299,992 |

V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>31/03/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhận chuyển nhượng QSD đất 10.320m ² tại thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (*) | 32,500,000,000 | 32,500,000,000 |
| - Chi phí sửa chữa showroom Hà Nội | 1,148,413,760 | 1,148,413,760 |
| - Chi phí thi công xây dựng dây chuyền SX ván sàn | 14,088,122,841 | 5,000,000,000 |
| - Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản khác | 2,767,844,546 | 1,099,914,520 |
| Cộng | <u>50,504,381,147</u> | <u>39,748,328,280</u> |

(*): Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320 m² thuộc tờ khai bán đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/6/2015, Công ty đã chuyển cho Ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng Ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty. Theo Thỏa thuận chi bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền trên đất số 01-2014/TTBT-TTF ngày 19/7/2014, Công ty đang thực hiện các thủ tục chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất này.

V.12 Chi phí trả trước

| | <u>31/03/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính | 232,956,624 | 488,169,082 |
| - Chi phí bảo hiểm trả trước chờ phân bổ | 90,682,148 | 362,781,782 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 106,465,980 | 182,591,441 |
| Cộng | <u>430,104,752</u> | <u>1,033,542,305</u> |
| b. Dài hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ | 14,353,878,338 | 15,394,044,249 |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 83,478,245 | 310,783,363 |
| - Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*) | 43,522,571,655 | 43,839,945,800 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 379,160,284 | 51,582,696 |
| Cộng | <u>58,339,088,522</u> | <u>59,596,356,108</u> |

(*) bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5 m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2016 là 17.981.571.075 đồng.

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 004/HĐTD-CCN ngày 08/12/2011 ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 29.002,1 m² tọa lạc tại Lô A16 thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong vòng 50 năm. Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2016 là 23.055.789.832 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng. Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2016 là 2.485.210.748 đồng.

V.13 Các khoản đầu tư tài chính

| 13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|---------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1,798,174,228 | 1,798,174,228 | 116,330,930,061 | 116,330,930,061 |
| b. Dài hạn | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác (*) | - | - | 8,732,000,000 | 8,732,000,000 |

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/03/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| a. Đầu tư vào công ty con | 367,985,487,443 | 30,764,186,805 | 337,221,300,638 | ##### | 34,167,654,806 | 333,817,832,637 |
| b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 120,455,473,000 | 7,891,126,012 | 112,564,346,988 | ##### | 7,584,944,068 | 112,870,528,932 |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 58,359,784,766 | 563,773,955 | 57,796,010,811 | 58,359,784,766 | 563,773,955 | 57,796,010,811 |
| Cộng | 546,800,745,209 | 39,219,086,772 | 507,581,658,437 | 546,800,745,209 | 42,316,372,829 | 504,484,372,380 |

a. Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con :

- Giá gốc:

| | Tên công ty con | Vốn điều lệ | Tỷ lệ góp vốn | Vốn phải góp | Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này |
|---|--|-----------------|---------------|----------------|---------------------------------|
| 1 | Công ty CP Trường Thành (DL 1) | 30,000,000,000 | 70.00% | 21,000,000,000 | 21,000,000,000 |
| 2 | Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2) | 28,000,000,000 | 70.00% | 19,600,000,000 | 19,600,000,000 |
| 3 | Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2) | 126,239,000,000 | 64.16% | 81,000,000,000 | 81,000,000,000 |
| 4 | Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTTĐ) | 12,800,000,000 | 45.60% | 5,836,800,000 | 12,480,000,000 |
| 5 | Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP) | 53,191,490,000 | 41.00% | 21,809,360,000 | 26,809,360,000 |
| 6 | Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG) | 53,244,606,834 | 60.00% | 31,946,764,100 | 53,347,393,305 |
| 7 | Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC) | 59,584,847,685 | 99.97% | 59,600,000,000 | 59,564,847,684 |
| 8 | Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3) | 51,000,000,000 | 51.00% | 28,800,000,000 | 51,000,000,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| | | | | | |
|----|--|------------------------|--------|----------------|------------------------|
| 9 | Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đăknông | 1,787,000,000 | 96.00% | 1,715,520,000 | 1,777,000,000 |
| 10 | Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI) | 18,346,802,000 | 60.00% | 11,008,081,200 | 12,571,430,000 |
| 11 | Công ty CP XNK Trường Thành Đăknông | 20,000,000,000 | 98.00% | 48,950,000,000 | 18,950,000,000 |
| 12 | Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'đrăk | 10,000,000,000 | | | 9,885,456,454 |
| | Tổng cộng | 464,193,746,519 | | | 367,985,487,443 |

- Chi tiết trích lập dự phòng

| Các khoản đầu tư vào | Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này | Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này | Chênh lệch (*) | Tỷ lệ thực góp (31/03/2016) | Giá trị dự phòng 31/03/2016 |
|--|---|--|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Công ty CP Trường Thành (ĐL1) | 30.000.000.000 | 19.183.483.401 | (10.816.516.599) | 70,00% | (7.571.561.619) |
| 2. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (ĐL2) | 28.000.000.000 | 45.515.326.294 | 17.515.326.294 | 70,00% | - |
| 3. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD2) | 126.239.000.000 | 162.013.145.756 | 35.774.145.756 | 64,16% | - |
| 4. Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ) | 12.800.000.000 | 6.013.266.036 | (6.786.733.964) | 97,50% | (6.617.065.615) |
| 5. Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP) | 58.191.490.000 | 44.003.523.365 | (14.187.966.635) | 46,07% | (6.536.528.025) |
| 6. Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG) | 53.244.606.834 | 30.705.570.312 | (22.539.036.522) | 99,99% | (**) |
| 7. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC) | 59.584.847.685 | 49.467.202.968 | (10.117.644.717) | 99,97% | (**) |
| 8. Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3) | 51.000.000.000 | 43.446.860.319 | (7.553.139.681) | 100,00% | (7.553.139.681) |
| 9. Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI) | 18.346.802.000 | 25.381.427.253 | 7.034.625.253 | 68,52% | - |
| 10. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (Đaknông) | 1.787.000.000 | (313.376.199) | (2.100.376.199) | 99,44% | (1.787.000.000) |
| 11. Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong | 20.000.000.000 | 146.158.576.837 | 126.158.576.837 | 94,75% | - |
| 12. Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrăk | 10.000.000.000 | 9.225.604.582 | (774.395.418) | 98,85% | (698.891.865) |
| Cộng | 469.193.746.519 | 580.800.610.923 | 111.606.864.404 | | (30.764.186.805) |

(*) Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/03/2016 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(**) Khoản đầu tư vào các công ty con (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

b. Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

- Giá gốc:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Vốn điều lệ | Tỷ lệ góp vốn | Vốn phải góp | Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này |
|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------|
| 1 Công ty CP Bao Bì Trường Thành | 4,570,000,000 | 43.76% | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| 2 Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO) | 185,406,636,350 | 50.80% | 94,186,571,266 | 94,930,473,000 |
| 3 Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành | 66,887,500,000 | 35.17% | 23,525,000,000 | 23,525,000,000 |
| Tổng cộng | 256,864,136,350 | | 119,711,571,266 | 120,455,473,000 |

0

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.490.176,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.518,2ha rừng trồng trị giá 18.969.909.000 đồng tương đương 904.532,23USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

- Chi tiết trích lập dự phòng

| Các khoản đầu tư vào | Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này | Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này | Chênh lệch (*) | Tỷ lệ thực góp (31/03/2016) | Giá trị dự phòng 31/03/2016 |
|---|---|--|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Công ty CP Bao Bì Trường Thành | 4.570.000.000 | 1.646.290.337 | (2.923.709.663) | 43,76% | (1.279.522.828) |
| 2. Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI | 186.145.590.650 | 173.985.551.261 | (12.160.039.389) | 51,00% | (6.201.373.274) |
| 3. Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành | 88.459.062.500 | 86.916.509.760 | (1.542.552.740) | 26,59% | (410.229.910) |
| Cộng | 279.174.653.150 | 262.548.351.358 | (16.626.301.792) | | (7.891.126.012) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỠ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

c. Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư mua cổ phiếu, chứng từ có giá

| Danh mục đầu tư | Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này | Số lượng CP | Giá trị thuần | Dự phòng |
|---|---------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 1 Công ty CP Lidovit | 279,784,766 | 27,978 | 279,784,766 | - |
| 2 Công ty CP Địa Ốc Phú Hữu Gia | 52,680,000,000 | 5,268,000 | 52,680,000,000 | (459,534,690) |
| 3 Công ty CP Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành | 5,400,000,000 | 540,000 | 5,295,760,736 | (104,239,264) |
| Tổng cộng | 58,359,784,766 | | 58,255,545,502 | (104,239,264) |

V.14 Phải trả người bán ngắn hạn

a. ngắn hạn

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Cty TNHH SX TM Hoá Keo Bình Thạnh | 4,516,589,905 | 4,516,589,905 | 6,540,454,816 | 6,540,454,816 |
| - Công ty CP Vũ Tuấn | 709,551,908 | 709,551,908 | 110,524,816,277 | 110,524,816,277 |
| - Công ty TNHH TM DV Lâm Nghiệp Minh Hoàng | - | - | - | - |
| - Công ty TNHH Tịnh Tiến Đak Nông | - | - | - | - |
| - Phải trả các bên liên quan (*) | 33,384,816,909 | 33,384,816,909 | 70,402,989,518 | 70,402,989,518 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 18,668,140,927 | 18,668,140,927 | 38,016,585,332 | 38,016,585,332 |
| Cộng | 57,279,099,649 | 57,279,099,649 | 225,484,845,943 | 225,484,845,943 |

(*) phải trả các bên liên quan

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Cty CP Trường Thành (ĐL1) | - | - | - | - |
| + Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (ĐL2) | - | - | 33,536,369,788 | 33,536,369,788 |
| + Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTTR) | 849,168,062 | 849,168,062 | - | - |
| + Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD) | 2,793,578,815 | 2,793,578,815 | 2,969,578,815 | 2,969,578,815 |
| + Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông | - | - | - | - |
| + Cty CP Trường Thành Xanh (TTG) | 20,949,936,190 | 20,949,936,190 | 20,974,936,190 | 20,974,936,190 |
| + Cty CP Công Nghiệp gỗ Trường Thành (TTI) | 642,365,480 | 642,365,480 | 4,222,102,455 | 4,222,102,455 |
| + Cty CP Bao Bì Trường Thành | 570,790,107 | 570,790,107 | 1,091,024,015 | 1,091,024,015 |
| + Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO) | 7,578,978,255 | 7,578,978,255 | 7,608,978,255 | 7,608,978,255 |
| Cộng | 33,384,816,909 | 33,384,816,909 | 70,402,989,518 | 70,402,989,518 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/03/2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 32,976,239,052 | 10,366,132,688 | - | 43,342,371,739 |
| - Thuế thu nhập cá nhân phải nộp | 3,860,967,342 | 424,914,000 | - | 4,285,881,342 |
| - Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 368,329,187 | 3,462,960,886 | - | 3,831,290,073 |
| - Thuế khác | 112,908,945 | - | - | 112,908,945 |
| Cộng | 37,318,444,526 | 14,254,007,574 | - | 51,572,452,099 |
| | | | | |
| | 01/01/2016 | Số phải thu trong kỳ | Số đã thu trong kỳ | 31/03/2016 |
| b. Phải thu | | | | |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 8,789,000 | 163,198,840 | 133,126,840 | 38,861,000 |
| - Thuế GTGT được hoàn lại | 22,293,667,300 | 15,054,456,564 | - | 37,348,123,864 |
| - Thuế Nhập khẩu | 1,490,806,651 | 289,593,486 | - | 1,780,400,137 |
| Cộng | 23,793,262,951 | 15,507,248,890 | 133,126,840 | 39,167,385,001 |

V.16 Chi phí phải trả

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay trích trước | 43,525,796,948 | 18,323,674,726 |
| - Tiền thuê đất trích trước | 872,773,217 | 2,525,951,912 |
| - Chi phí phải trả khác | 108,627,126 | 1,247,939,137 |
| Cộng | 44,507,197,291 | 22,097,565,775 |

V.17 Phải trả khác

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 310,879,478 | 313,879,478 |
| - Kinh phí công đoàn | 319,141,480 | 272,730,480 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 37,723,511,235 | 43,628,487,246 |
| - Bảo hiểm y tế; | - | 265,045,500 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | - | 116,025,000 |
| - Lãi chậm nộp BHXH, thuế | 15,120,588,002 | 15,120,588,002 |
| - Phải trả liên quan đến khoản tiền mượn thanh toán | 27,285,961,623 | 41,008,183,411 |
| - Phải trả liên quan đến gỗ KT rừng Quảng Khê nhập dư chưa QT | 8,160,159,644 | 8,160,159,644 |
| - Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát | 192,000,000 | 818,000,000 |
| - Phải trả các bên liên quan về khoản mượn không lãi suất | 14,291,484,422 | 39,130,634,422 |
| - Cty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) | (*) - | 26,903,026,433 |
| - Phải trả khác | 5,056,699,437 | 8,021,952,690 |
| Cộng | 108,460,425,322 | 183,758,712,307 |
| b. Dài hạn | | |
| - Phải trả cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Phước An | 1,586,928,000 | 1,586,928,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/03/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn ngân hàng | 539,116,523,419 | 539,116,523,419 | 263,465,801,992 | 365,661,651,467 | 641,312,372,894 | 641,312,372,894 |
| b. Vay các tổ chức khác | - | - | - | 32,455,205,020 | 32,455,205,020 | 32,455,205,020 |
| Tổng cộng | 539,116,523,419 | 539,116,523,419 | 263,465,801,992 | 398,116,856,487 | 673,767,577,914 | 673,767,577,914 |

(a) Bao gồm:

| | Số dư nợ vay 31/03/2016 | Gốc USD |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đông Á VND | 129,439,964,443 | |
| - Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI USD | 15,016,925,000 | 672,500.00 |
| - Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI VND | 41,520,634,438 | |
| - Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM VND | 340,698,447,031 | |
| - Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM USD | 12,440,552,507 | 557,246.00 |
| Cộng | 539,116,523,419 | 1,229,746.00 |

V.19 Trái phiếu chuyển đổi (vay chuyển đổi):

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------------|------------------------|
| - Giá trị phần nợ gốc | (*) 1,201,900,000,000 | 603,500,000,000 |
| - Phần chênh lệch giữa số lãi phải trả của khoản nợ tính theo lãi suất thực tế và số lãi tính theo lãi suất danh nghĩa | (31,685,568,802) | (6,743,618,619) |
| - Phân bổ phần chênh lệch trong kỳ | 3,696,083,796 | 1,900,213,870 |
| Cộng | 1,173,910,514,994 | 598,656,595,251 |

(*) Theo 02 hợp đồng vay chuyển đổi ngày 18/9/2015 và ngày 11/01/2016 được ký giữa Công ty và Công ty CP ĐT XD Đại An và theo Thỏa thuận chuyển giao và sửa đổi hợp đồng vay chuyển đổi ngày 19/11/2015 giữa Công ty, Công ty CP ĐT XD Đại An và Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát. Theo đó, số tiền vay là 1.201.900.000.000 đồng và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty, với mức giá chuyển đổi cố định là 14.200 đồng/cổ phần (tương đương 86.640.845 cổ phần), lãi suất áp dụng đối với khoản vay chuyển đổi là 10%/năm, ngày đáo hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày rút vốn. Công ty cấp cho Bên cho vay trên cơ sở không hủy ngang quyền ("Quyền chuyển đổi") vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn từ ngày thứ 130 đến ngày thứ 120 trước ngày đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V.20 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | CP quỹ | Các quỹ | Lợi nhuận ST chưa phân phối |
|-------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------|----------------|--------------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 01/01/2015 | 1,000,671,000,000 | 52,105,692,848 | (4,640,000) | 13,407,463,167 | 106,303,693,858 |
| Tăng vốn trong năm 2015 | 400,268,400,000 | | | 2,769,012,130 | |
| Lãi trong năm 2015 | | | | | 107,330,085,020 |
| Giảm vốn trong năm 2015 | | 306,850,000 | | | 25,395,629,112 |
| 01/01/2016 | 1,400,939,400,000 | 51,798,842,848 | (4,640,000) | 16,176,475,297 | 188,238,149,766 |
| Lãi trong kỳ này | | | | | 34,641,258,512 |
| 31/03/2016 | 1,400,939,400,000 | 51,798,842,848 | (4,640,000) | 16,176,475,297 | 222,879,408,278 |

b. Cổ phiếu

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 140,093,940 | 140,093,940 |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn | 140,093,940 | 140,093,940 |
| - Cổ phiếu thường | 140,093,940 | 140,093,940 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | (464) | (464) |
| - Cổ phiếu thường | (464) | (464) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 140,093,476 | 140,093,476 |
| - Cổ phiếu thường | 140,093,476 | 140,093,476 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tại thời điểm cuối kỳ

a. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác

| | Thành tiền |
|---------------|-----------------------|
| - Nguyên liệu | 26,155,876,325 |
| - Hàng hoá | 29,922,356,645 |
| Vật tư | 19,416,074 |
| Cộng | 56,097,649,044 |

b. Ngoại tệ các loại

| | Số lượng | Quy ra VND |
|-------|------------|----------------|
| - USD | 874,710.75 | 19,473,319,241 |
| - EUR | 344.70 | 8,690,944 |

c. Nợ khó đòi đã xử lý

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| | 2,743,601,170 | 2,743,601,170 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 1/2016 | Quý 1/2015 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 506,371,123,531 | 656,740,438,612 |
| Doanh thu dịch vụ | 195,193,637 | 12,930,319,024 |
| Cộng | 506,566,317,168 | 669,670,757,636 |
| Trừ các khoản giảm trừ doanh thu | (89,777,998) | (93,390,066) |
| - Chiết khấu thương mại | (89,777,998) | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | (39,808,786) |
| - Hàng bán bị trả lại | - | (53,581,280) |
| Doanh thu thuần | 506,476,539,170 | 669,577,367,570 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý 1/2016 | Quý 1/2015 |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 419,257,745,424 | 573,177,412,700 |
| Giá vốn dịch vụ | 146,395,228 | 10,344,255,219 |
| Tổng cộng | 419,404,140,652 | 583,521,667,919 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 1/2016 | Quý 1/2015 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động đầu tư | 3,654,340,969 | 3,452,120,000 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 7,532,801,408 | 2,107,463,912 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 926,541,789 | 358,722,294 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 880,000 | - |
| Tổng cộng | 12,114,564,166 | 5,918,306,206 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý 1/2016 | Quý 1/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 41,258,151,765 | 25,961,025,165 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2,251,221,903 | 810,206,953 |
| Phí ngân hàng | 422,955,005 | 310,195,613 |
| Chi phí tài chính khác | 1,795,869,926 | - |
| Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn | - | 5,310,662,308 |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư dài hạn | (3,097,286,057) | - |
| Tổng cộng | 42,630,912,542 | 32,392,090,039 |

5. Chi phí bán hàng

| | Quý 1/2016 | Quý 1/2015 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương nhân viên bán hàng | 1,982,492,000 | 1,274,913,150 |
| Chi phí khấu hao | 12,691,107 | 4,143,858 |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | 30,922,795 | 68,722,678 |
| Chi phí xuất hàng, vận chuyển hàng | 74,303,612 | 1,636,227,256 |
| Chi phí siêu thị | 2,320,353,809 | 188,256,138 |
| Chi phí khác | 324,567,621 | 453,033,619 |
| Tổng cộng | 4,745,330,944 | 3,625,296,699 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 1/2016 | Quý 1/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 15,192,860,547 | 11,788,990,796 |
| Chi phí công tác, tiếp khách | 54,248,765 | 793,537,217 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 659,725,998 | 251,561,228 |
| Chi phí khấu hao | 850,071,473 | 438,348,079 |
| Thuế, phí và lệ phí | 195,771,000 | 681,220,645 |
| Chi phí thuê xe đưa rước | - | 696,780,878 |
| Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng | 3,465,157,718 | 868,020,875 |
| Chi phí khác | 1,332,680,657 | 210,686,595 |
| Tổng cộng | 21,750,516,158 | 15,729,146,313 |

7. Thu nhập khác

| | Quý 1/2016 | Quý 1/2015 |
|---|-----------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 386,727,273 |
| Thu nhập do phạt vi phạm hợp đồng lao động | 59,300,000 | 51,800,231 |
| Thu nhập do truy cứu TNVC | 601,633,472 | 74,046,400 |
| Thu nhập từ các khoản công nợ khách thanh toán dư | - | 142,353,637 |
| Thu nhập từ các khoản công nợ NCC không thu | 77,066,982 | - |
| Thu nhập do được miễn nợ gốc từ mua bán nợ | 14,403,026,433 | - |
| Thu nhập khác | 426,939,721 | 29,196,000 |
| Tổng cộng | 15,567,966,608 | 684,123,541 |

8. Chi phí khác

| | Quý 1/2016 | Quý 1/2015 |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí liên quan đến thanh lý tài sản | - | 30,225,320 |
| Chi phí phạt | 215,332,127 | 1,746,354,590 |
| Chi phí khác | 405,446,320 | 109,308,705 |
| Tổng cộng | 620,778,447 | 1,885,888,615 |

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Quý 1/2016 |
|---|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 45,007,391,200 |
| Cộng khoản chi phí không được trừ | 216,104,815 |
| Cộng lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1,895,288,931 |
| Thu nhập tính thuế ước tính kỳ này | 47,118,784,946 |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 10,366,132,688 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VII. Những thông tin khác

1. Các cam kết

- Theo thỏa thuận chi bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền trên đất số 01-2014/TTBT-TTF ngày 19/7/2014 giữa Công ty và Công ty CP Địa ốc Đại Á, Công ty sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu đất 10.320 m² thuộc Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 22 tỷ đồng (đã bao gồm thuế GTGT) (Thuyết minh tại mục V.11).

- Công ty cam kết trả nợ thay các khoản vay của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An đến Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN ĐakLak trong trường hợp Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An không đủ khả năng thanh toán các khoản vay đã vay từ Ngân hàng này theo hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 08/51/NV/HDBL ngày 15/12/2008.

- Công ty đang được Công ty CP Trồng rừng Trường Thành thế chấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 848,934 ha rừng trồng tại Huyện Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk nhằm đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận với giá trị theo thỏa thuận định giá là 97.500.000.000 đồng.

- Theo 02 hợp đồng vay chuyển đổi ngày 18/9/2015 và ngày 11/01/2016 được ký giữa Công ty và Công ty CP ĐT XD Đại An và theo Thỏa thuận chuyển giao và sửa đổi hợp đồng vay chuyển đổi ngày 19/11/2015 giữa Công ty, Công ty CP ĐT XD Đại An và Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát. Theo đó, số tiền vay là 1.201.900.000.000 đồng và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty, với mức giá chuyển đổi cố định là 14.200 đồng/cổ phần, lãi suất áp dụng đối với khoản vay chuyển đổi là 10%/năm, ngày đáo hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày rút vốn. Công ty cấp cho Bên cho vay trên cơ sở không hủy ngang quyền ("Quyền chuyển đổi") vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn từ ngày thứ 130 đến ngày thứ 120 trước ngày đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Nghiệp vụ | Số tiền |
|--|---------------------|-----------------------------|------------------|
| Công ty CP Trường Thành (TTDL1) | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | 54,937,253,806 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 123,424,967 |
| | | Mua hàng hoá | (32,746,235,977) |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2) | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | 5,331,374,493 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 63,591,035 |
| | | Mua hàng hoá | (83,021,172,126) |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 18,181,818 |
| | | Mua hàng hoá | (121,474,450) |
| | | Chi phí thuê nhà xưởng | 16,258,789,525 |
| Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3) | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | 57,464,951,166 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 120,691,618 |
| | | Mua vật tư, hàng hoá | (11,337,515,473) |
| Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 18,181,818 |
| Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 18,181,818 |
| Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (ĐắkNông) | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | - |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15,909,091 |
| Công ty CP XNK Trường Thành Đaknông (XNKĐaknông) | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | 32,838,560,000 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15,909,091 |
| | | Mua hàng hoá | (15,045,768,079) |
| Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI) | Công ty con | Doanh thu bán vtư, hàng hóa | 1,522,797,681 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 30,292,727 |
| | | Mua vật tư, hàng hoá | (9,207,130,828) |
| Cty CP Trường Thành Xanh (TTG) | Công ty con | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 22,727,273 |
| Cty CP CBG Trường Thành Madrak | Công ty con | Doanh thu bán hàng hóa | 14,000,000 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11,363,636 |
| | | Mua hàng hoá | (2,841,799,082) |
| Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20,454,546 |
| | | Mua vật tư, hàng hoá | (1,980,526,676) |
| Công ty CP Bao bì Trường Thành | Công ty liên kết | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20,454,546 |
| | | Nhận cung cấp dịch vụ | 4,300,000 |
| | | Mua vật tư, hàng hoá | (1,948,563,030) |
| Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji | Công ty liên | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 27,272,727 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

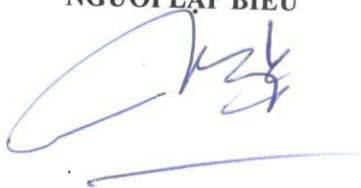
| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối liên kết</u> | <u>Nghiệp vụ</u> | <u>Số tiền</u> |
|---|---------------------|------------------|-----------------|
| Công ty CP Trường Thành (TTDL1) | Công ty con | Phải thu | 116.919.586.452 |
| | | Phải thu khác | 4.072.780.164 |
| | | Cho vay | 59.662.001.815 |
| | | Phải trả khác | (1.967.850.000) |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2) | Công ty con | Phải thu khác | 15.539.610.000 |
| | | Cho vay | 62.329.000.000 |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) | Công ty con | Phải trả khác | (9.794.000.000) |
| Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3) | Công ty con | Phải thu | 168.720.730.265 |
| Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ) | Công ty con | Phải trả | (2.793.578.815) |
| Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Phải thu | 688.643.581 |
| | | Phải thu khác | 5.547.794.668 |
| | | Cho vay | 68.469.000.000 |
| Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (Đắk Nông) | Công ty con | Phải thu | 164.354.854 |
| Công ty CP XNK Trường Thành Đăknông (XNK Đăknông) | Công ty con | Phải thu | 81.968.422.434 |
| Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI) | Công ty con | Phải thu khác | 13.100.640 |
| Cty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Phải trả | 642.365.480 |
| Cty CP Trường Thành Xanh (TTG) | Công ty con | Phải thu | 389.349.320 |
| | | Phải trả | 20.949.936.190 |
| | | Phải trả khác | (2.478.493.106) |
| Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành Madrak | Công ty con | Phải thu | 3.205.339.265 |
| | | Phải thu khác | 840.473.335 |
| | | Phải trả khác | (51.141.316) |
| | | Cho vay | 6.070.000.000 |
| Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTTR) | Công ty con | Phải trả | (849.168.062) |
| | | Phải thu khác | 1.233.356.584 |
| | | Cho vay | 5.283.172.288 |
| Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO) | Công ty liên doanh | Phải trả | (7.578.978.255) |
| Cty CP Bao Bì Trường Thành | Công ty liên doanh | Cho vay | 30.201.260.000 |
| | | Phải trả | (570.790.107) |
| Cty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An | Công ty con | Phải thu khác | 156.666.667 |
| Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An | Cùng tập đoàn | Phải thu | 1.561.783.102 |
| | | Phải thu khác | 2.309.134.719 |
| | | Cho vay | 9.506.757.500 |

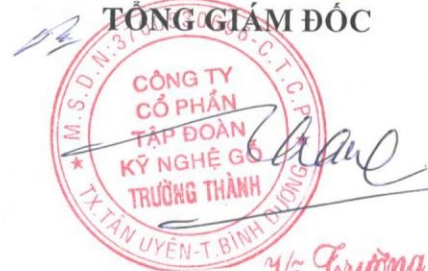
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Ngọc Lễ

ĐÀO NGỌC QUYẾT

Võ Trường Thành